

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH OAI

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Thông báo số: /TB- UBND ngày tháng năm 2026 của phòng Kinh Tế)

STT	Chủ sử dụng đất	Thông tin thửa đất do đặc theo mảnh trích do						Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý									Nội dung điều chỉnh	Điều chỉnh giấy chứng nhận	Lý do điều chỉnh	Ghi chú	
		Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m2)	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	DT còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Xứ đồng GCN	Mạ Xuân (Chiếm) không vào dự án	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp					Nguồn gốc
1	Nguyễn Văn Sách	25	324	63.0	LUC	Mạ Mùa	63.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				TB số 240/TB-UBND ngày 18/4/2026
		26	105	42.0	LUC	Mạ Mùa	42.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				
		26	274	432.0	LUC	Kinh Tế Phụ	432.0	0	LUC	00	451-61	Kinh Tế Phụ		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				
		32	32	144.0	LUC	Mạ Mùa	144.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				
		37	29	72.0	LUC	Mạ Chiêm	2.6	69.4	LUC	00	00	Mạ Chiêm	72 (Mạ Chiêm)	CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT	Bỏ		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
		37	328	190.0	LUC	Mạ Chiêm	190.0	0	LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				
		24	151	1,483.0	LUC	Man Láp	1,483.0	0	LUC	00	13	Man Láp		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				
		26	266	126.0	LUC	Mạ Mùa	126.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				
2	Hồ Văn Thành	32	180	1,139.0	LUC	Man Bưởi	1,139.0	0	LUC	00	10	Man Bưởi		CE 396044	CH-DD/NN 00065	9/9/2016	DG-KTT				TB số 240/TB-UBND ngày 18/4/2026
		36	135	79.0	LUC	Mạ Xuân	79.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		37	35	108.0	LUC	Mạ Xuân	15.4	92.6	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT	Bỏ		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
		37	171	90.0	LUC	Mạ Xuân	90.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		37	336	162.0	LUC	Mạ Xuân	162.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		26	401	270.0	LUC	Kinh Tế Phụ	270.0	0	LUC	00	457-28	Kinh Tế Phụ		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		26	572	1,789.0	LUC	Quần Cờ	1,789.0	0	LUC	00	31	Quần Cờ		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		30	13	1,789.0	LUC	Từ Trong	1,789.0	0	LUC	00	4	Từ Trong		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
3	Phạm Xuân Thu	25	102	87.0	LUC	Mạ Mùa	87.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				TB số 240/TB-UBND ngày 18/4/2026
		32	87	116.0	LUC	Mạ Mùa	116.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		32	192	100.0	LUC	Mạ Mùa	100.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		19	152	126.0	LUC	Mạ Mùa	126.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 397069	CH-DD/NN 00349	29/9/2016	DG-KTT				
		26	44	247.0	LUC	Mạ Mùa	247.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT				
		36	123	164.0	LUC	Mạ Xuân	164.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT				
		37	42	90.0	LUC	Mạ Xuân	69.9	20.1	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT	Bỏ		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
		37	348	158.0	LUC	Mạ Xuân	158.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT				
4	Nguyễn Thị Quế	31	91	1,250.0	LUC	Từ Trong	1,250.0	0	LUC	00	42	Từ Trong		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT				TB số 240/TB-UBND ngày 18/4/2026
		32	139	805.0	LUC	Lô Ông Tân	805.0	0	LUC	00	10	Lô Ông Tân		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT				
		33	2	1,601.0	LUC	Lô Ông Tân	1,601.0	0	LUC	00	9	Lô Ông Tân		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT				
		26	344	432.0	LUC	Kinh Tế Phụ	432.0	0	LUC	00	444-69	Kinh Tế Phụ		CE 336537	CH-DD/NN 00200	24/9/2016	DG-KTT				
		26	339	270.0	LUC	Kinh Tế Phụ	270.0	0	LUC	00	00	Kinh Tế Phụ		CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT				
		37	44	72.0	LUC	Mạ Chiêm	66.3	5.7	LUC	00	443.51	Mạ Chiêm	54 (Mạ Chiêm)	CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT	Bỏ		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
		26	328	108.0	LUC	Mạ Mùa	108.0	0	LUC	00	443.51	Mạ Mùa		CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT				
		36	110	72.0	LUC	Mạ Chiêm	72.0	0	LUC	00	443.51	Mạ Chiêm		CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT				
38	64	1,805.0	LUC	Man Hạ	1,805.0	0	LUC	00	18	Man Hạ		CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT						
39	12	1,308.0	LUC	Thép Chi	1,308.0	0	LUC	00	29	Thép Chi		CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT						

		36	83	72.0	LUC	Mạ Chiêm	72.0	0	LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT				
		19	170	144.0	LUC	Mạ Mùa	144.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 396056	CH-DD/NN 00054	9/9/2016	DG-KTT				
5	Phạm Văn Chung	32	145	169.0	LUC	Mạ Mùa	169.0		LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 179817	CH-DD/NN 00031	31/8/2016	DG-KTT				
		37	21	90.0	LUC	mạ Chiêm	14.7		LUC	00	00	mạ Chiêm	129,3 (Mạ chiêm)	CE 179817	CH-DD/NN 00031	31/8/2016	DG-KTT	Bỏ			Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch
		37	189	160.0	LUC	Mạ Chiêm	160.0		LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 179817	CH-DD/NN 00031	31/8/2016	DG-KTT				
		39	30	443.0	LUC	Cây Mây	443.0		LUC	00	60	Cây Mây		CE 179817	CH-DD/NN 00031	31/8/2016	DG-KTT				
		19	169	198.0	LUC	Mạ Mùa	198.0		LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 179817	CH-DD/NN 00031	31/8/2016	DG-KTT				
		26	295	108.0	LUC	Kinh Tế Phụ	108.0		LUC	00	00	Kinh Tế Phụ		CE 179817	CH-DD/NN 00031	31/8/2016	DG-KTT				
		38	21	2,566.0	LUC	Man Hạ	2,566.0		LUC	00	1	Man Hạ		CE 179817	CH-DD/NN 00031	31/8/2016	DG-KTT				
6	Lê Thị Thường	26	349	324.0	LUC	<i>Kinh Tế Phụ</i>	324.0	0	LUC	00	432-21	<i>Kinh Tế Phụ</i>		CE 336553	CH-DD/NN 00216	24/9/2016	DG-KTT				
		31	97	2,623.0	LUC	Cầu Gỗ	2,623.0	0	LUC	00	02	Cầu Gỗ		CE 336553	CH-DD/NN 00216	24/9/2016	DG-KTT				
		32	155	166.0	LUC	<i>mạ mùa</i>	166.0	0	LUC	00	00	<i>mạ mùa</i>		CE 336553	CH-DD/NN 00216	24/9/2016	DG-KTT				
		37	24	108.0	LUC	Mạ Xuân	108.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân	121M²(Mạ Xuân)	CE 336553	CH-DD/NN 00216	24/9/2016	DG-KTT	Bỏ			Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch
		26	180	108.0	LUC	<i>mạ mùa</i>	108.0	0	LUC	00	00	<i>mạ mùa</i>		CE 336553	CH-DD/NN 00216	24/9/2016	DG-KTT				
7	Nguyễn Văn Phong	25	82	180.0	LUC	Mạ Mùa	180.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 179822	CH-DD/NN 00035	31/8/2016	DG-KTT				
		26	357	162.0	LUC	Kinh Tế Phụ	162.0	0	LUC	00	443-50	Kinh Tế Phụ		CE 179822	CH-DD/NN 00035	31/8/2016	DG-KTT				
		32	160	187.0	LUC	Mạ Mùa	187.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 179822	CH-DD/NN 00035	31/8/2016	DG-KTT				
		37	25	126.0	LUC	Mạ Chiêm	126.0	0	LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 179822	CH-DD/NN 00035	31/8/2016	DG-KTT	Bỏ			Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch
		32	325	2,836.0	LUC	Cầu Gỗ	2,836.0	0	LUC	00	13	Cầu Gỗ		CE 179822	CH-DD/NN 00035	31/8/2016	DG-KTT				
		37	285	153.0	LUC	Mạ Chiêm	153.0	0	LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 179822	CH-DD/NN 00035	31/8/2016	DG-KTT				
8	Phạm Văn Hòa	37	23	72.0	LUC	Mạ Xuân	9.9	62.1	LUC	00	00	Mạ Xuân	289,1 (Mạ Mùa)	CE 336507	CH-DD/NN 00171	24/9/2016	DG-KTT	Bỏ			Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch
		26	3	162.0	LUC	Mạ Mùa	153.2	8.8	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 336507	CH-DD/NN 00171	24/9/2016	DG-KTT				
		31	112	1,800.0	LUC	Cầu Gỗ	1,800.0	0	LUC	00	04	Cầu Gỗ		CE 336507	CH-DD/NN 00171	24/9/2016	DG-KTT				
9	Đặng Văn Sâm	32	104	72.0	LUC	<i>Mạ Mùa</i>	72.0	0	LUC	00	00	<i>Mạ Mùa</i>		CE 336596	CH-DD/NN 00259	29/9/2016	DG-KTT				
		37	11	115.0	LUC	Mạ Chiêm	115.0	0	LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 336596	CH-DD/NN 00259	29/9/2016	DG-KTT	Bỏ			Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch
		26	613	97.0	LUC	<i>Mạ Mùa</i>	97.0	0	LUC	00	00	<i>Mạ Mùa</i>		CE 336596	CH-DD/NN 00259	29/9/2016	DG-KTT				
		37	179	72.0	LUC	<i>Mạ Chiêm</i>	72.0	0	LUC	00	00	<i>Mạ Chiêm</i>		CE 336596	CH-DD/NN 00259	29/9/2016	DG-KTT				
		32	302	1,872.0	LUC	Cây Mây	1,872.0	0	LUC	00	47	Cây Mây		CE 336596	CH-DD/NN 00259	29/9/2016	DG-KTT				
10	Phạm Văn Hoa	26	145	144.0	LUC	Mạ Mùa	144.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 396019	CH-DD/NN 00092	9/9/2016	DG-KTT				
		26	378	324.0	LUC	Kinh Tế Phụ	324.0	0	LUC	00	432-22	Kinh Tế Phụ		CE 396019	CH-DD/NN 00092	9/9/2016	DG-KTT				
		32	5	151.0	LUC	Mạ Mùa	151.0	0	LUC	00	00	Mạ Mùa		CE 396019	CH-DD/NN 00092	9/9/2016	DG-KTT				
		37	248	163.0	LUC	Mạ Xuân	163.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân	61(Mạ xuân)	CE 396019	CH-DD/NN 00092	9/9/2016	DG-KTT				
		39	6	3,246.0	LUC	Thép Mẫu Đức	3,246.0	0	LUC	00	32	Thép Mẫu Đức		CE 396019	CH-DD/NN 00092	9/9/2016	DG-KTT				
		37	2	126.0	LUC	Mạ Xuân	2.5	123.5	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 396019	CH-DD/NN 00092	9/9/2016	DG-KTT	Bỏ			Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch
		36	68	940	LUC	Lô Bà Y	940		LUC	02	00	Lô Bà Y		CE 396066	CH-DD/NN 00162	24/9/2016	DG-KTT				

11	Nguyễn Thị Ân	37	18	118	LUC	Mạ Xuân	117.8		LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 396066	CH-DD/NN 00162	24/9/2016	DG-KTT	Bò		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	TB số 290/TB-UBND ngày 9/5/2026
12	Nguyễn Văn Tô	25	58	36	LUC	Mạ Múa	36	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				TB số 290/TB-UBND ngày 9/5/2026
		25	85	51	LUC	Mạ Múa	51	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				
		26	324	270	LUC	Kinh Tế Phụ	270	0	LUC	00	452-62	Kinh Tế Phụ		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				
		26	358	126	HNK	Mạ Múa	126	0	HNK	00	00	Mạ Múa		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				
		26	386	244	LUC	Mạ Xuân	244	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				
		30	64	2178	LUC	Man Từa	2178	0	LUC	00	16	Man Từa		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				
		32	71	126	LUC	Mạ Múa	126	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				
		32	195	90	LUC	Mạ Múa	90	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT				
32	220	2155	LUC	Man Bưởi	2155	0	LUC	00	01	Man Bưởi		CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT						
		37	40	126	LUC	Mạ Xuân	62.4	63.6	LUC	00	00	Mạ Xuân	125.6 m² Mạ Xuân	CE 397015	CH-DD/NN 00295	29/9/2016	DG-KTT	Bò		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
13	Nguyễn Trọng Dũng	25	218	1622	LUC	Quần Từa	1622	0	LUC	00	30	Quần Từa		CE 397036	CH-DD/NN 00316	29/9/2016	DG-KTT				TB số 362/TB-UBND ngày 27/5/2026
		37	20	216	LUC	Mạ Xuân	216	0	LUC	00	00	Mạ Xuân	98 m2	CE 397036	CH-DD/NN 00316	29/9/2016	DG-KTT	Bò		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
		32	37	180	LUC	Mạ Múa	180	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 397036	CH-DD/NN 00316	29/9/2016	DG-KTT				
		32	194	288	LUC	Mạ Xuân	288	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 397036	CH-DD/NN 00316	29/9/2016	DG-KTT				
14	Nguyễn Thị Diệp	33	31	1247	LUC	Đồng Cháy	1247	0	LUC	00	09	Đồng Cháy		CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT				TB số 362/TB-UBND ngày 27/5/2026
		36	86	984	LUC	Bà Y	984	0	LUC	00	04	Bà Y		CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT				
		39	9	720	LUC	Cầu Gỗ	720	0	LUC	00	08	Cầu Gỗ		CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT				
		37	10	216	LUC	Mạ Xuân	68.2	147.8	LUC	00	00	Mạ Xuân	386.8 m2 Mạ Xuân	CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT	Bò		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
		32	44	252	LUC	Mạ Múa	252	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT				
		19	174	220	LUC	Mạ Múa	212.1	7.9	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT				
		26	308	213.1	LUC	Kinh Tế Phụ	213.1	0	LUC	00	438-7	Kinh Tế Phụ	Đã bần bù cột điện 166,2+16,7	CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT				
		26	460	216	LUC	Kinh Tế Phụ	216	0	LUC	00	438-7	Kinh Tế Phụ		CE 336536	CH-DD/NN 00199	24/9/2016	DG-KTT				
15	Chu Văn Hải (Thị)	37	12	183	LUC	Mạ Xuân	126.2	56.8	LUC	00	00	Mạ Xuân	116,8m	CE 800130	CH-DD/NN 00853	16/12/2016	DG-KTT	Bò		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	TB số 432/TB-UBND ngày 05/6/2026
		37	227	144	LUC	Mạ Xuân	144.0	0	LUC	00	00	Mạ Xuân		CE 800130	CH-DD/NN 00853	16/12/2016	DG-KTT				
		38	5	2648	LUC	Man Hạ	2648.0	0	LUC	00	02	Man Hạ		CE 800130	CH-DD/NN 00853	16/12/2016	DG-KTT				
		32	36	193	LUC	Mạ Múa	193.0	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 800130	CH-DD/NN 00853	16/12/2016	DG-KTT				
		32	314	975	LUC	Cây Mây	975.0	0	LUC	00	36	Cây Mây		CE 800130	CH-DD/NN 00853	16/12/2016	DG-KTT				
		26	119	180	LUC	Mạ Múa	180.0	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 800130	CH-DD/NN 00851	16/12/2016	DG-KTT				
		26	222	324	LUC	Kinh Tế Phụ	324.0	0	LUC	00	00	Kinh Tế Phụ		CE 800130	CH-DD/NN 00851	16/12/2016	DG-KTT				
16	Nguyễn Hải Văn	26	133	108	LUC	Mạ Múa	108.0	0	LUC	00	00	Mạ Múa		CE 336521	CH-DD/NN 00184	24/9/2016	DG-KTT				TB số 432/TB-UBND ngày 05/6/2026
		37	4	87	LUC	Mạ Chiêm	16.5	70.5	LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 336521	CH-DD/NN 00184	24/9/2016	DG-KTT	Bò		Điều chỉnh theo chỉ giới quy hoạch	
		37	130	54	LUC	Mạ Chiêm	54.0	0	LUC	00	00	Mạ Chiêm		CE 336521	CH-DD/NN 00184	24/9/2016	DG-KTT				
		26	233	216	LUC	Kinh Tế Phụ	216.0	0	LUC	00	449-108	Kinh Tế Phụ		CE 336521	CH-DD/NN 00184	24/9/2016	DG-KTT				

